

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.397.141.159.772	3.612.204.476.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	663.896.283.476	862.961.077.941
1. Tiền	111		561.027.685.361	593.360.726.443
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.868.598.115	269.600.351.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		166.262.485.069	234.710.676.898
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4(b)	46.367.485.069	46.367.485.069
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4(a)	119.895.000.000	188.343.191.829
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		899.487.630.194	1.274.245.636.120
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	505.140.086.673	846.698.975.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	71.535.900.402	50.945.157.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	62.500.000.000	184.320.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	331.423.208.435	263.347.572.055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(71.170.529.943)	(71.402.118.904)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	58.964.627	336.049.908
IV. Hàng tồn kho	140	11	608.816.440.736	1.138.630.146.029
1. Hàng tồn kho	141		651.878.126.511	1.166.946.783.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(43.061.685.775)	(28.316.637.279)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.678.320.297	101.656.939.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.729.686.149	8.587.103.053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		42.590.121.966	65.714.775.397
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	18	7.358.512.182	27.355.061.319
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.931.463.426.418	9.219.111.990.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		139.472.769.500	127.300.829.497
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	72.414.766.000	60.614.766.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	67.058.003.500	66.686.063.497
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.211.856.992.083	764.128.574.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.134.244.045.162	683.426.044.117
- Nguyên giá	222		1.738.913.733.933	1.282.022.437.566
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(604.669.688.771)	(598.596.393.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản vô hình	227	14	77.612.946.921	80.702.530.524
- Nguyên giá	228		88.622.658.316	91.004.105.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.009.711.395)	(10.301.575.037)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	1.797.172.449.164	1.596.096.637.991
- Nguyên giá	231		2.513.238.818.301	2.254.308.178.310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(716.066.369.137)	(658.211.540.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.395.556.145.917	5.698.056.869.751
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	12	3.967.494.328.277	2.669.583.937.211
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.428.061.817.640	3.028.472.932.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		555.494.644.903	314.238.095.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	4(d)	454.302.772.731	212.570.185.946
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4(c)	91.852.670.803	91.864.070.803
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.472.909.071)	(1.397.309.213)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4(a)	10.812.110.440	11.201.148.300
VI. Tài sản dài hạn khác	260		831.910.424.851	719.290.983.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		765.517.407.437	673.064.931.349
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.294.124.798	32.675.306.700
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		12.098.892.616	13.550.744.964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.328.604.586.190	12.831.316.467.486

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.138.000.613.292	9.542.924.764.439
I. Nợ ngắn hạn	310		2.099.783.763.010	3.194.200.446.387
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	115.544.908.961	529.249.853.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17(a)	60.040.303.330	31.744.562.333
3. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	313	18	104.809.601.393	88.530.535.070
4. Phải trả người lao động	314		32.550.106.495	20.169.281.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	92.027.629.511	76.752.540.129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	116.033.683.053	108.605.356.974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	232.407.497.734	200.387.532.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	1.318.491.422.502	2.095.272.263.567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.878.610.031	32.067.023.698
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	11.421.496.655
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.038.216.850.282	6.348.724.318.052
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	2.388.514
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17(b)	181.738.276.854	180.871.273.285
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	583.470.895.746	581.181.951.571
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	3.964.825.414.222	3.375.634.260.798
7. Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	195.048.284.278	283.552.218.995
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	3.090.722.483.225	1.907.942.411.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.411.495.957	19.539.813.119
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24(c)	3.190.603.972.898	3.288.391.703.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.190.524.663.761	3.288.312.393.910
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24(a)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.943.109.803	80.943.109.803
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(216.747.758.176)	(216.747.758.176)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		766.925.295	5.557.885.416
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.794.942.223	43.512.421.646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		795.346.354	678.685.925
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.410.740.350	26.640.482.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.072.805.861)	(9.413.000.196)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93.483.546.211	36.053.482.801
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.212.926.405.591	1.342.092.614.370
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		79.309.137	79.309.137
1. Nguồn kinh phí	431		79.309.137	79.309.137
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		13.328.604.586.190	12.831.316.467.486

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thùy Vân

Nguyễn Văn Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25	1.886.589.258.343	2.886.699.806.214	7.446.947.551.059	8.669.314.371.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	26	627.407.860	655.741.763	1.144.916.036	8.380.235.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		1.885.961.850.483	2.886.044.064.451	7.445.802.635.023	8.660.934.135.771
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.688.541.504.678	2.690.803.503.730	6.768.647.039.307	8.113.595.362.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.420.345.805	195.240.560.721	677.155.595.716	547.338.773.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	63.207.097.290	25.067.739.516	139.093.414.306	111.577.112.953
7. Chi phí tài chính	22	29	43.534.075.613	58.884.180.854	176.983.239.808	145.829.452.568
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		26.998.202.410	40.362.451.656	137.008.425.864	111.914.689.843
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.258.393.491)	25.348.938.625	25.894.439.795	22.278.661.345
9. Chi phí bán hàng	25	30	43.948.600.851	69.761.732.455	230.102.365.976	185.008.338.415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	91.665.408.663	96.521.371.995	299.513.115.560	279.534.942.604
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.220.964.477	20.489.953.558	135.544.728.473	70.821.814.400
12. Thu nhập khác	31	32	49.528.277.929	15.203.098.118	57.101.820.252	38.626.807.757
13. Chi phí khác	32	33	7.434.398.710	13.429.641.570	25.310.489.606	20.995.870.072
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.093.879.219	1.773.456.548	31.791.330.646	17.630.937.685
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		105.314.843.696	22.263.410.106	167.336.059.119	88.452.752.085

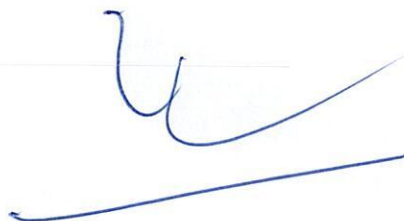
CHỈ TIÊU (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	63.231.595.696	12.084.145.083	98.897.688.463	57.571.450.026
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.778.500.206	(25.881.150.617)	(21.576.702.629)	(34.752.266.346)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		37.304.747.794	36.060.415.640	90.015.073.285	65.633.568.405
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		21.463.244.981	21.901.099.468	93.483.546.211	36.053.482.801
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		15.841.502.813	14.159.316.172	(3.468.472.926)	29.580.085.604
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		107	110	467	180
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Tăng Trần Tấn Khải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4/2020
(Theo Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		167.336.059.119	88.452.752.085
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		194.718.469.824	146.373.731.617
- Các khoản dự phòng	3		14.589.059.393	(23.637.877.761)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		7.212.181.674	18.512.612.578
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(138.122.112.682)	(92.649.149.153)
- Chi phí lãi vay	6		137.008.425.864	111.914.689.843
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(11.421.496.655)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		371.320.586.537	248.966.759.209
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		297.838.762.373	(381.954.908.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		515.068.656.797	(63.768.631.219)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(394.804.633.556)	960.771.166.592
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		92.595.059.184	(59.138.594.640)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(133.179.102.694)	(137.955.957.993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.407.736.323)	(84.127.981.673)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.188.413.667)	(36.977.318.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		684.243.178.651	445.814.532.836

CHỈ TIÊU (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.607.064.802.377)	(1.154.621.618.650)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		54.255.194.922	5.885.338.106
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(178.468.191.829)	(201.917.407.749)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		683.455.445.665	238.418.216.960
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(267.519.718.182)	(107.297.192.294)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.000.000.000	12.002.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.644.044.116	77.611.420.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.202.698.027.685)	(1.129.919.243.072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.105.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.395.159.298.693	8.117.374.172.081
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.989.160.068.303)	(7.034.100.466.404)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.667.375.800)	(113.477.535.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		320.436.854.590	969.796.170.006
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(198.017.994.444)	285.691.459.770
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	862.961.077.941	577.412.093.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.046.800.021)	(142.475.647)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		663.896.283.476	862.961.077.941

Lập bảng

Kế toán trưởng



Tăng Trần Tấn Khải



Nguyễn Thị Thùy Vân

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (Tổng Công ty) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4704000007 ngày 03 tháng 11 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 22 số 3600283394 ngày 11 tháng 01 năm 2021

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 96 Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo là 2.000.000.000.000 VND tương đương với 200.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; Sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng, phá dỡ công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất gốm sứ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở;
- Đầu tư và kinh doanh cảng;
- Kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Môi giới, định giá, tư vấn, quảng cáo, quản lý, đấu giá và sàn giao dịch bất động sản.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Trạm dừng xe Tân Phú	182A, QL 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Đồng Nai	Dịch vụ
- Trạm dừng xe Xuân Lộc	Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Đồng Nai	Dịch vụ
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên	Xa lộ Hà Nội, KP 5, Phường Tân Biên, TP. Biên Hoà, Đồng Nai	Quản lý chợ Tân Biên
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tín Nghĩa	96 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Quản lý các Khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc	Số 345 Quốc lộ 20, xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 9, Tòa nhà Vietcombank Tower, số 5 Công trường Mê Linh, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM	Văn phòng đại diện

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 16 Công ty.
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58,98%	58,98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	90,95%	90,95%	Dịch vụ Logistic
3	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56,74%	56,74%	Hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100,00%	100,00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	51,76%	51,76%	Đầu tư, bất động sản
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh Bất động sản
7	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80,00%	80,00%	Hạ tầng khu công nghiệp
8	Công ty CP Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tỉnh Đồng Nai	59,07%	59,07%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	68,37%	90,00%	Kinh doanh bất động sản

10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	86,00%	100,00%	Dịch vụ bảo vệ
11	Công ty Cổ phần chế biến xuất nhập khẩu Nông Sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54,00%	54,00%	Chế biến xuất nhập khẩu
12	Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Tỉnh Đồng Nai	93,31%	93,31%	Kho xăng dầu
13	Công ty Cổ phần Scafe	Tỉnh Đồng Nai	62,19%	62,19%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
14	Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	59,99%	73,64%	Kinh doanh cà phê
15	Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Thành phố Cần Thơ	99,21%	99,21%	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
16	Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nông, lâm sản nguyên liệu

⁽¹⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 40% và 40% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

⁽²⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 36% và 64% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua 2 công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa và Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa.

⁽³⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 42,08% và 31,56% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

Tổng Công ty có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	46,68%	51,32%	Dịch vụ
4	Công ty CP Cảng Container Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	32,28%	35,49%	Dịch vụ cảng
5	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	20,64%	35,00%	Kinh doanh xăng dầu
6	Công ty Cổ phần Dầu Nhờn STS ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	16,31%	27,65%	Kinh doanh dầu nhờn
7	Công ty Cổ phần Thẩm Định Giá Đồng Nai ⁽³⁾	Tỉnh Đồng Nai	18,90%	35,00%	Dịch vụ thẩm định giá

8	Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	Tỉnh Đồng Nai	10,35%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
9	Công ty cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	Kinh doanh vận tải Hàng không
10	Công ty cổ phần ĐT KT XD Toàn Thịnh Phát ⁽⁵⁾	Tỉnh Đồng Nai	39,75%	49,69%	Kinh doanh bất động sản

⁽¹⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa.

⁽²⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa

⁽³⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm Đồng Nai

⁽⁴⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch

⁽⁵⁾ Quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán kỳ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng kỳ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Tổng Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể: Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 - 45 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà Nước.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.885.029.046	6.008.584.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	554.061.542.075	584.573.142.358
Tiền đang chuyển	3.081.114.240	2.779.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	102.868.598.115	269.600.351.498
	<u>663.896.283.476</u>	<u>862.961.077.941</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	119.895.000.000	119.895.000.000	188.343.191.829	188.343.191.829
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	119.895.000.000	119.895.000.000	188.343.191.829	188.343.191.829
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	10.812.110.440	11.201.148.300	11.201.148.300
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.812.110.440	11.201.148.300	11.201.148.300
	129.895.000.000	130.707.110.440	199.544.340.129	199.544.340.129

^(*)Tại ngày 31/12/2020, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần cấp nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	8.031.765.000	-	6.616.661.800	9.255.653.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai (TMW)	4.914.700.000	5.414.500.000	-	4.914.700.000	5.914.300.000	-
- Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình (ILB)	3.855.901.267	9.045.000.000	-	3.855.901.267	5.628.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	30.980.222.002	49.329.056.800	-	30.980.222.002	-	-
	46.367.485.069	71.820.321.800	-	46.367.485.069	20.797.953.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. Tài ngày 01/1/2020 giá trị hợp lý của cổ phiếu MSB chưa xác định được do cổ phiếu chưa được niêm yết.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng	Giá trị khoản đầu tư	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23.232.800.000	-	23.232.800.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	(1.472.909.071)	2.093.175.000	(1.397.309.213)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
- Công ty Cổ phần Y dược phẩm Việt Nam	-	-	11.400.000	-
- Trang trại nuôi bò Kobe Việt Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	91.852.670.803	(1.472.909.071)	91.864.070.803	(1.397.309.213)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

d) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020				01/1/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	29,52%	29,52%	85.148.145.941	Tỉnh Đồng Nai	28,98%	28,98%	54.915.543.683
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	1.831.876.962	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	1.707.536.692
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	46,68%	51,32%	(13.839.030)	Tỉnh Đồng Nai	46,84%	51,32%	384.983.529
- Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	32,28%	35,49%	41.311.447.803	Tỉnh Đồng Nai	32,39%	35,49%	41.168.920.708
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	20,64%	35,00%	5.972.086.944	Tỉnh Đồng Nai	20,64%	35,00%	5.921.678.431
- Công ty CP Dầu Nhờn STS	Tỉnh Đồng Nai	16,31%	27,65%	10.130.386.260	Tỉnh Đồng Nai	16,31%	27,65%	10.241.878.980
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	18,90%	35,00%	2.574.579.148	Tỉnh Đồng Nai	18,90%	35,00%	2.451.365.806
- Công ty TNHH Thành Phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	10,35%	20,00%	61.997.009.226	Tỉnh Đồng Nai	10,35%	20,00%	81.618.635.762
- Công ty Cổ phần khí dầu mỏ hóa lỏng Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	0,00%	0,00%	-	Tỉnh Đồng Nai	21,23%	36,00%	10.860.116.771
- Công ty Cổ phần Hàng không Tín Nghĩa Express	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	3.396.247.316		45,00%	45,00%	3.299.525.584
- Công ty Cổ phần ĐT KT XD Toàn Thịnh Phát	Tỉnh Đồng Nai	39,75%	49,69%	241.954.832.161				
				454.302.772.731				212.570.185.946

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	45.935.787.996	46.165.787.996
- NETBULK SHIPPING PTE. LTD	-	84.898.900.792
- BERNHARD ROTHFOS GMBH	12.574.405.627	92.669.474.642
- Công ty TNHH Thanh Huyền	-	-
- Phải thu khách hàng khác	446.629.893.050	622.964.811.978
	<u>505.140.086.673</u>	<u>846.698.975.408</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- ANSAN UNI PTE.LTD.	-	-
- SIMEC SHIPPING LIMITED	-	-
- Các đối tượng khác	71.535.900.402	50.945.157.653
	<u>71.535.900.402</u>	<u>50.945.157.653</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	13.500.000.000	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-	59.750.000.000
- Đối tượng khác	49.000.000.000	111.070.000.000
	<u>62.500.000.000</u>	<u>184.320.000.000</u>
b) Dài hạn		
- Đối tượng khác	72.414.766.000	60.614.766.000
	<u>72.414.766.000</u>	<u>60.614.766.000</u>

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng	43.918.112.115	44.917.830.091
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	28.120.528.184	28.120.528.184
- Tạm ứng cổ tức cho các cổ đồng	99.412.780.000	51.341.642.500
- NETBULK SHIPPING PTE. LTD	-	-
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S	-	-
- Phải thu khác	159.971.788.136	138.967.571.280
	331.423.208.435	263.347.572.055
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	46.090.624.500	46.913.866.497
- Phải thu khác	20.967.379.000	19.772.197.000
	67.058.003.500	66.686.063.497

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	(28.120.528.184)	(28.120.528.184)
- Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro	(33.185.566.102)	(33.185.566.102)
- Khách hàng khác	(9.864.435.657)	(10.096.024.618)
	(71.170.529.943)	(71.402.118.904)

10 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	58.964.627	336.049.908
	58.964.627	336.049.908

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.719.361.025	-	101.970.018.396	-
Công cụ, dụng cụ	3.099.598.166	-	3.740.521.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.563.292.809	-	331.806.816.991	-
Thành phẩm	98.413.328.398	-	119.035.346.980	-
Hàng hoá	299.106.869.538	-	608.401.873.269	-
Hàng gửi đi bán	1.975.676.575	-	1.992.206.249	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(43.061.685.775)	-	(28.316.637.279)
	651.878.126.511	(43.061.685.775)	1.166.946.783.308	(28.316.637.279)

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư xây dựng Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân	1.811.566.777.632	1.811.566.777.632	1.788.301.083.194	1.788.301.083.194
- Dự án núi Dông Dài	548.854.392.426	548.854.392.426	492.738.355.181	492.738.355.181
- Dự án Cù lao Tân Vạn	1.607.073.158.219	1.607.073.158.219	388.544.498.836	388.544.498.836
	3.967.494.328.277	3.967.494.328.277	2.669.583.937.211	2.669.583.937.211

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	740.820.309.361	291.266.844.602	156.404.826.931	13.984.615.002	12.237.312.740	67.308.528.930	1.282.022.437.566
- Mua trong năm	6.995.549.851	11.013.293.548	14.482.393.386	1.261.324.500	885.590.000	-	34.638.151.285
- ĐTXD cơ bản hoàn thành	61.667.756.840	465.783.221.254	4.385.734.026	309.677.190	1.525.989.194	2.642.793.193	536.315.171.697
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(121.710.928)	(83.776.477)	(378.901.319)	-	-	(5.960.844.587)	(6.545.233.311)
- Nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do tặng công ty con	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, điều động	(6.687.017.231)	(71.490.163.032)	(15.024.176.146)	(853.309.660)	(261.818.182)	-	(94.316.484.251)
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	(6.830.725.000)	129.725.000	-	(64.340.000)	-	(6.765.340.000)
- Tặng/giảm khác	(1.825.178.518)	2.319.238.601	(6.260.217.536)	-	(668.811.600)	-	(6.434.969.053)
Số dư cuối năm	800.849.709.375	691.977.933.496	153.739.384.342	14.702.307.032	13.653.922.152	63.990.477.536	1.738.913.733.933
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	278.345.191.364	198.767.565.893	79.650.333.017	9.540.299.678	3.855.965.230	28.437.038.267	598.596.393.449
- Khấu hao trong năm	30.874.137.461	43.602.921.219	14.900.675.734	1.385.621.044	2.446.700.124	3.378.063.252	96.588.118.834
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(93.652.595)	(46.490.989)	(272.323.290)	-	-	(2.424.925.390)	(2.837.392.264)
- Nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, điều động	(5.248.246.305)	(66.996.737.087)	(14.883.316.664)	(693.403.521)	-	-	(87.821.703.577)
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	1.125.775.421	-	-	-	-	-	1.125.775.421
- Tặng/giảm khác	(564.091.709)	(225.040.643)	1.028.502.845	(134.873.293)	(1.086.000.291)	-	(981.503.092)
- Phân loại lại	167.525.000	(297.250.000)	129.725.000	-	-	-	-
Số dư cuối năm	304.606.638.637	174.804.968.393	80.553.596.642	10.097.643.908	5.216.665.063	29.390.176.129	604.669.688.771
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	462.475.117.997	92.499.278.709	76.754.493.914	4.444.315.324	8.381.347.510	38.871.490.663	683.426.044.117
Tại ngày cuối năm	496.243.070.738	517.172.965.103	73.185.787.700	4.604.663.124	8.437.257.089	34.600.301.407	1.134.244.045.162

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng mặt nước	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82.902.539.371	1.000.000.000	6.841.658.410	259.907.780	91.004.105.561
- Mua trong năm	-	-	115.950.000	454.846.103	570.796.103
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	(10.838.333)	(10.838.333)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(80.005.060)	-	-	-	(80.005.060)
- Tăng/Giảm khác	-	-	(33.900.000)	(2.827.499.955)	(2.861.399.955)
Số dư cuối năm	82.822.534.311	1.000.000.000	6.923.708.410	(2.123.584.405)	88.622.658.316
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.416.884.215	1.000.000.000	3.624.783.042	259.907.780	10.301.575.037
- Khấu hao trong năm	262.789.522	-	425.981.436	362.123.413	1.050.894.371
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(10.667.340)	-	-	-	(10.667.340)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	(15.537.500)	(316.553.173)	(332.090.673)
Số dư cuối năm	5.669.006.397	1.000.000.000	4.035.226.978	305.478.020	11.009.711.395
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.485.655.156	-	3.216.875.368	-	80.702.530.524
Tại ngày cuối năm	77.153.527.914	-	2.888.481.432	(2.429.062.425)	77.612.946.921

15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	915.969.387.672	1.338.338.790.638	-	2.254.308.178.310
- Điều chỉnh số đầu năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Góp vốn Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71.184.731.825	266.856.675.301	-	338.041.407.126
- Phân loại lại	(3.844.072.009)	713.157.000	-	(3.130.915.009)
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	(59.674.451.058)	(16.305.401.068)	-	(75.979.852.126)
Số dư cuối năm	923.635.596.430	1.589.603.221.871	-	2.513.238.818.301
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	266.028.423.988	392.183.116.331	-	658.211.540.319
- Điều chỉnh số đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	34.043.684.055	104.458.965.503	-	138.502.649.558
- Hợp nhất kinh doanh	(42.548.968.360)	-	-	(42.548.968.360)
- Giảm theo giá trị định giá	-	-	-	-
- Nhận góp vốn	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	(28.625.813.380)	(9.473.039.000)	-	(38.098.852.380)
Số dư cuối năm	228.897.326.303	487.169.042.834	-	716.066.369.137
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	649.940.963.684	946.155.674.307	-	1.596.096.637.991
Tại ngày cuối năm	694.738.270.127	1.102.434.179.037	-	1.797.172.449.164

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hợp tác xã Cà phê Thủy Tiến	-	-	13.515.838.200	13.515.838.200
- VITOL ASIA PTE LTD	-	-	142.299.417.473	142.299.417.473
- HL ENERGY TRADING PTE	-	-	59.946.959.119	59.946.959.119
- MERCURIA ENERGY TRAD	-	-	70.407.625.806	70.407.625.806
- NETBULK SHIPPING PTE. LTD	-	-	-	-
- PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	115.544.908.961	115.544.908.961	243.080.013.326	243.080.013.326
	115.544.908.961	115.544.908.961	529.249.853.924	529.249.853.924

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HẢI DƯƠNG LONG AN	-	-
- Các khách hàng khác	60.040.303.330	31.744.562.333
	60.040.303.330	31.744.562.333
b) Dài hạn		
- Các khách hàng khác	181.738.276.854	180.871.273.285
	181.738.276.854	180.871.273.285

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	3.271.057.638	17.816.868.884	354.662.004.019	345.158.172.479	230.356.500	24.830.105.102
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.584.445.328	-	13.483.080.865	11.898.635.537	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.321.074.160	-	63.437.925.374	46.116.851.214	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.930.790.806	25.290.555.814	99.775.114.031	60.407.736.323	7.127.781.008	66.438.519.034
- Thuế thu nhập cá nhân	246.382.317	4.311.945.496	16.403.768.502	18.146.733.385	374.674	2.538.424.594
- Thuế tài nguyên	-	4.900.160	73.234.784	77.785.504	-	349.440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.009.482.425	1.186.618.581.892	1.175.507.597.519	-	10.937.214.630
- Thuế bảo vệ môi trường	-	39.988.682.000	248.302.852.000	288.291.534.000	-	-
- Các loại thuế khác	1.311.070	108.100.291	6.269.267.771	6.267.956.701	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.602.416.479	1.634.071.339	-	64.988.593
	27.355.061.319	88.530.535.070	1.990.628.245.717	1.953.507.074.001	7.358.512.182	104.809.601.393

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	14.549.313.436	12.340.091.405
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hạ tầng khu công nghiệp	40.272.724.713	23.521.730.974
- Chi phí trích trước công trình	21.766.641.078	25.595.225.627
- Chi phí phải trả khác	15.438.950.284	15.295.492.123
	<u>92.027.629.511</u>	<u>76.752.540.129</u>

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản đã bán	583.470.895.746	581.181.951.571
	<u>583.470.895.746</u>	<u>581.181.951.571</u>

21 .VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Quý 4		Lũy kế		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị CK	Số có khả năng trả nợ CK
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2.095.272.263.567	2.095.272.263.567	1.509.882.296.007	1.613.419.172.969	6.248.770.891.230	7.025.551.732.295	1.318.491.422.502	1.318.491.422.502
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.746.792.161.544</i>	<i>1.746.792.161.544</i>	<i>1.379.617.721.111</i>	<i>1.520.410.624.642</i>	<i>5.957.148.974.618</i>	<i>6.736.540.739.407</i>	<i>967.400.396.755</i>	<i>967.400.396.755</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn	62.733.606.168	62.733.606.168	53.387.188.747	72.981.085.081	290.010.124.827	290.042.114.805	62.701.616.190	62.701.616.190
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	204.178.903.827	204.178.903.827	552.381.083.294	528.265.295.622	1.628.923.622.248	1.585.818.183.952	247.284.342.123	247.284.342.123
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	165.645.392.938	165.645.392.938	42.731.762.330	48.525.820.050	367.374.188.089	505.518.510.177	27.501.070.850	27.501.070.850
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương	37.632.297.970	37.632.297.970	193.640.359.953	206.115.407.904	711.809.546.413	670.514.413.472	78.927.430.911	78.927.430.911
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	674.693.553.774	674.693.553.774	291.752.562.624	212.459.054.330	1.720.536.249.956	2.106.312.035.183	288.917.768.547	288.917.768.547
- Ngân hàng CTBC	-	-	-	113.149.207.460	325.990.052.609	325.990.052.609	-	-
- Ngân hàng Esun Bank	117.761.421.700	117.761.421.700	121.303.956.900	53.955.454.613	237.679.848.783	243.435.588.672	112.005.681.811	112.005.681.811
- Vay tổ chức, cá nhân khác	27.480.000.000	27.480.000.000	22.724.000.000	24.504.000.000	45.788.480.000	25.104.000.000	48.164.480.000	48.164.480.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	379.582.205.167	379.582.205.167	101.696.807.263	195.594.738.250	515.710.355.304	793.394.554.148	101.898.006.323	101.898.006.323
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	77.084.780.000	77.084.780.000	-	13.440.174.210	16.116.091.050	93.200.871.050	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	-	6.300.000.000	52.090.028.217	52.090.028.217	-	-
- Ngân hàng Cathay United Bank	-	-	-	45.120.387.122	45.120.387.122	45.120.387.122	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>348.480.102.023</i>	<i>348.480.102.023</i>	<i>130.264.574.896</i>	<i>93.008.548.327</i>	<i>291.621.916.612</i>	<i>289.010.992.888</i>	<i>351.091.025.747</i>	<i>351.091.025.747</i>
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	3.170.000.000	3.170.000.000	1.585.000.000	-	4.760.000.000	4.760.000.000	3.170.000.000	3.170.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	43.731.614.956	43.731.614.956	61.234.800.000	7.478.000.000	68.511.800.000	21.742.594.956	90.500.820.000	90.500.820.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	47.508.256.712	47.508.256.712	39.790.753.004	14.595.718.621	64.997.968.355	55.604.313.960	56.901.911.107	56.901.911.107

21 .VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Quý 4		Lũy kế		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị CK	Số có khả năng trả nợ CK
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.918.641.650	14.918.641.650	921.592.480	-	31.235.464.890	15.079.510.700	31.074.595.840	31.074.595.840
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	29.824.000.000	29.824.000.000	14.912.000.000	7.456.000.000	29.824.000.000	29.824.000.000	29.824.000.000	29.824.000.000
- Ngân hàng Esun Bank	14.294.000.000	14.294.000.000	5.970.529.412	2.985.264.706	20.264.529.412	20.264.529.412	14.294.000.000	14.294.000.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác	186.155.304.845	186.155.304.845	961.500.000	58.941.465.000	67.139.753.955	132.857.760.000	120.437.298.800	120.437.298.800
- Quỹ ĐTPT Việt Nam	5.552.900.000	5.552.900.000	4.448.400.000	1.112.100.000	4.448.400.000	5.552.900.000	4.448.400.000	4.448.400.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	2.885.383.860	2.885.383.860	-	-	-	2.885.383.860	-	-
- Ngân hàng OCB	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000
b) Vay dài hạn	1.907.942.411.770	1.907.942.411.770	767.548.150.005	468.220.683.727	2.146.388.407.463	963.608.336.008	3.090.722.483.225	3.090.722.483.225
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vượng	118.770.687.166	118.770.687.166	20.257.580.025	42.206.132.004	74.870.414.456	67.977.054.355	125.664.047.267	125.664.047.267
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	11.880.000.000	11.880.000.000	-	1.585.000.000	-	3.170.000.000	8.710.000.000	8.710.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	337.348.309.998	337.348.309.998	676.994.916.100	106.912.675.586	1.756.878.542.200	121.135.339.724	1.973.091.512.474	1.973.091.512.474
Ngân hàng TMCP Xăng dầu - Petrolimex	186.312.000.000	186.312.000.000	-	14.912.000.000	-	29.824.000.000	156.488.000.000	156.488.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4.489.264.965	4.489.264.965	-	-	11.127.272.727	15.616.537.692	-	-
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	10.035.623.028	10.035.623.028	-	4.448.400.000	16.566.854.235	15.575.672.727	11.026.804.536	11.026.804.536
Vay tổ chức, cá nhân khác	394.157.450.000	394.157.450.000	59.524.190.000	48.538.190.000	264.808.115.000	159.147.600.000	499.817.965.000	499.817.965.000
Công ty TNHH YKK Việt Nam	1.572.844.787	1.572.844.787	-	-	-	1.572.844.787	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - VN	298.221.780.000	298.221.780.000	10.771.463.880	2.957.756.725	18.563.708.845	33.106.305.485	283.679.183.360	283.679.183.360
Ngân hàng OCB	2.200.000.000	2.200.000.000	-	440.000.000	-	440.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	224.951.951.826	224.951.951.826	-	-	-	224.951.951.826	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển - TPHCM	264.400.000.000	264.400.000.000	-	240.250.000.000	-	264.400.000.000	-	-

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.504.875.189	4.604.817.291
- Phải trả tiền đặt cọc thuê đất khu công nghiệp	98.533.716.319	124.724.130.049
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	43.840.369.333	35.062.374.027
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.528.536.893	35.996.211.124
	<u>232.407.497.734</u>	<u>200.387.532.491</u>

b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn tiền thuê đất	13.554.149.603	13.746.955.069
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	34.510.702.400	26.348.365.656
- Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành về tiền bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	26.674.087.676	26.674.087.676
- Phải trả Công ty CP DV TM & XD Địa Ốc Kim Oanh	111.461.566.500	203.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.847.778.099	13.782.810.594
	195.048.284.278	283.552.218.995

23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê hạ tầng KCN	110.027.544.126	106.325.485.175
- Doanh thu chưa thực hiện khác	6.006.138.927	2.279.871.799
	116.033.683.053	108.605.356.974
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động hạ tầng khu công nghiệp	3.937.496.184.990	3.346.132.353.427
- Doanh thu chưa thực hiện góp vốn bằng tài sản vào công ty liên kết	6.442.133.430	6.442.133.430
- Doanh thu chưa thực hiện khác	20.887.095.802	23.059.773.941
	3.964.825.414.222	3.375.634.260.798

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tỉnh Ủy Đồng Nai	48,06	961.250.000.000	48,06	961.250.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Thành Công	27,27	545.300.000.000	29,75	594.975.000.000
Các cổ đông khác	24,67	493.450.000.000	22,19	443.775.000.000
	100	2.000.000.000.000	100	2.000.000.000.000

b) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	2.000.000.000.000	5.634.952.321	80.943.109.803	(216.747.758.176)	5.557.885.416	43.512.421.646	678.685.925	26.640.482.605	1.342.092.614.370	3.288.312.393.910
Tăng vốn trong năm									15.105.000.000	15.105.000.000
Lợi nhuận trong năm								93.483.546.211	(3.468.472.926)	90.015.073.285
Trích các quỹ			-			10.851.096.295	187.575.506	(9.239.181.010)	-	1.799.490.791
Chia cổ tức								9.240.501.500	(61.032.879.300)	(51.792.377.800)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính					(4.790.960.121)			-	-	(4.790.960.121)
Mua cổ phiếu quỹ								-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi								(9.381.203.986)	(3.597.560.141)	(12.978.764.127)
Tăng/giảm khác							159.999.996	2.088.318.297	(566.567)	2.247.751.726
Hợp nhất kinh doanh			-	-		(1.568.575.718)	(230.915.073)	(59.421.723.267)	(76.171.729.845)	(137.392.943.903)
Số dư cuối năm nay	2.000.000.000.000	5.634.952.321	80.943.109.803	(216.747.758.176)	766.925.295	52.794.942.223	795.346.354	53.410.740.350	1.212.926.405.591	3.190.524.663.761

25 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.391.518.793.234	2.629.811.728.136
Doanh thu kinh doanh bất động sản	218.803.760.275	72.266.701.386
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.637.888.075	61.331.513.714
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	219.004.240.938	122.190.194.231
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	646.345.123
Doanh thu khác	624.575.821	453.323.624
	1.886.589.258.343	2.886.699.806.214

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	55.380.343	504.426.347
- Hàng bán bị trả lại	572.027.517	151.315.416
	627.407.860	655.741.763

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.423.509.077.137	2.567.765.201.445
Giá vốn kinh doanh bất động sản	138.633.133.969	39.075.921.786
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	39.637.686.086	50.953.281.196
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	86.595.245.419	31.412.797.085
Giá vốn hoạt động xây dựng	150.656.661	597.786.167
Giá vốn khác	15.705.406	998.516.051
	1.688.541.504.678	2.690.803.503.730

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.887.576.275	19.840.808.433
Lãi bán hàng trả chậm	5.404.151.225	207.344.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.239.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.653.279	559.484.997
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.166.559.382	2.220.860.961
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.718.157.129	241.070
	63.207.097.290	25.067.739.516

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.998.202.410	40.362.451.656
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	75.599.858	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	426.756.210	377.282.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.082.491.507	17.622.348.674
Chi phí tài chính khác	2.951.025.628	522.098.066
	43.534.075.613	58.884.180.854

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	1.314.965.042	692.747.231
Chi phí nhân công	16.206.329.304	21.040.047.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.617.111	1.558.116.628
Thuế, phí, lệ phí	311.766	311.766
Chi phí bảo hành	2.464.242	8.459.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.244.815.959	37.513.391.569
Chi phí khác bằng tiền	8.621.097.427	8.948.658.429
	43.948.600.851	69.761.732.455

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	2.302.272.061	1.596.656.727
Chi phí nhân công	52.972.788.966	48.460.831.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.665.241.389	3.731.412.518
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	227.019.847	
Lợi thế thương mại	362.963.087	647.645.301
Thuế, phí, lệ phí	3.173.412.804	3.949.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.304.660.145	25.726.580.996
Chi phí khác bằng tiền	12.657.050.364	16.354.294.781
	91.665.408.663	96.521.371.995

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.306.560.139	13.167.716.023
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	199.241.383
Thu nhập khác	43.221.717.790	1.836.140.712
	49.528.277.929	15.203.098.118

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.244.000.000	2.205.059.997
Tiền phạt và chậm nộp thuế, truy thu	70.000.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	1.790.777.060	1.636.147.574
Chi phí khác	4.329.621.650	9.588.433.999
	7.434.398.710	13.429.641.570

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	2.239.149.527	227.276.606
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	60.992.446.169	11.856.868.477
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.231.595.696	12.084.145.083

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau :

Giao dịch phát sinh trong kỳ :

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.527.776.001	84.245.454
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	1.102.181.819
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	12.000.000	12.000.000
- Công ty CP Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết	11.400.000	300.000.000
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	349.976.000	
Cổ tức lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	3.548.740.000	
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	7.261.200.000	7.261.200.000
Số dư tại ngày 31/12/2020			
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/1/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		52.620.520

- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	34.000.000	30.890.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	288.929.888	955.918.688
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
- Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Công ty liên kết	-	70.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn			
- Công ty TNHH Thành phố CNM Nhơn Trạch	Công ty liên kết	45.614.766.000	60.614.766.000
Phải thu khác ngắn hạn			
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết		3.548.740.000
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		176.068.500
- Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết		7.261.200.000
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết		1.031.800.000
- Công ty CP Hàng không Tín Nghĩa Express	Công ty liên kết	-	8.701.700
- Công ty TNHH Thành phố CNM Nhơn Trạch	Công ty liên kết	1.779.816.468	3.724.987.133
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết		231.000.000
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		316.668.600
- Công ty CP Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	4.400.000	105.777.826
- Công ty Cổ phần dầu nhờn STS	Công ty liên kết	823.504.196	1.465.674.380
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.513.142.760	1.515.072.380
Phải trả khác ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		1.080.000.000

Đồng Nai, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Tăng Trần Tấn Khải

Nguyễn Thị Thùy Vân



Nguyễn Văn Hồng